

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và giao kinh phí thực hiện một số chương trình mục tiêu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa năm 2018.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 – 2020”;

Căn cứ Thông tư số 139/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức”;

Căn cứ Công văn số 2464/QLCL-CL2 ngày 20/12/2017 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản về việc: “Thực hiện dự án an toàn thực phẩm Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số”;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc: “Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập”;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 về việc: “Phê duyệt phân bổ chi tiết nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 về việc: “Điều chỉnh nội dung nguồn kinh phí đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-

UBND ngày 06/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chi tiết nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2017”; Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 16/8/2017 về việc: “Xây dựng các mô hình thí điểm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến hết năm 2018”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 1212/STC-HCSN ngày 09/4/2018 về việc: “Thực hiện một số Chương trình mục tiêu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2018”, kèm theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa tại Công văn số 750/SNN&PTNT -QLCL ngày 23/3/2018 về việc: “Thẩm định nguồn kinh phí thực hiện Chương trình giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuễn thể hai mảnh vỏ trên địa bàn tỉnh năm 2018” và Công văn số 862/SNN&PTNT-KHTC ngày 02/4/2018 về việc: “Thẩm định và giao dự toán kinh phí thực hiện mô hình thí điểm an toàn thực phẩm và kinh phí thực hiện Dự án: An toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2017-2018”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và giao kinh phí thực hiện một số chương trình mục tiêu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 để các ngành, các đơn vị liên quan và chủ dự án thực hiện; với các nội dung như sau:

1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện mô hình thí điểm an toàn thực phẩm theo Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 16/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Xây dựng các mô hình thí điểm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2018”

1.1. Dự toán và nguồn kinh phí thực hiện

a) Dự toán kinh phí: 3.491,0 triệu đồng (Ba tỷ, bốn trăm chín mươi một triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết số 01 kèm theo)

b) Nguồn kinh phí: Điều chỉnh giảm dự toán chi năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa, với số tiền là: 3.491,0 triệu đồng (đã giao cho đơn vị tại Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa); đồng thời điều chỉnh bổ sung tăng tăng dự toán chi năm 2018 cho Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa, với số tiền là: 3.491,0 triệu đồng (Ba tỷ, bốn trăm chín mươi một triệu đồng)

1.2. Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa.

2. Phê duyệt dự toán chi tiết thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2017 (Dự án 4 – “An toàn thực phẩm”)

2.1. Dự toán và nguồn kinh phí

a) Dự toán kinh phí: 1.083,0 triệu đồng (Một tỷ, không trăm tám mươi ba triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết số 02 kèm theo)

b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí đã giao cho ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 và Quyết định 728/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa.

3. Phê duyệt kinh phí thực hiện nhiệm vụ giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ trên địa bàn tỉnh năm 2018.

3.1. Dự toán và nguồn kinh phí

a) Dự toán kinh phí: 942,0 triệu đồng (Chín trăm bốn mươi hai triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết số 03 kèm theo)

b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí thực hiện Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2018 (phần kinh phí dự kiến còn dư sau quyết toán của dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2018.

3.2. Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổ chức thực hiện: Căn cứ vào Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, các ngành, các đơn vị, các địa phương có liên quan và các chủ dự án thực hiện các nội dung sau:

4.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để thông báo điều chỉnh dự toán chi năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa và Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa để thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo theo đúng quy định.

4.2. Căn cứ kinh phí và nội dung nhiệm vụ được giao, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

4.3. Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính và các ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm hướng dẫn Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa thực hiện; đồng thời giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện của các đơn vị theo quy định.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan,

các chủ dự án căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết này tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

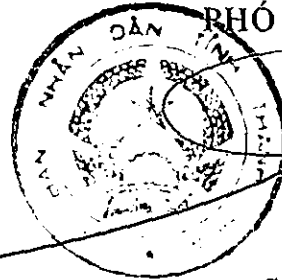
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201828 (20).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục 01:

Dự toán chi tiết thực hiện mô hình thí điểm an toàn thực phẩm theo Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 16/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xây dựng các mô hình thí điểm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2018

(Kính theo Quyết định số: 1336 /QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Dự toán thẩm định, phê duyệt				Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Định mức	Thành tiền	
	Tổng số:				3.491.000.000	
I	KINH PHÍ THỰC HIỆN MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM AN TOÀN				3.141.000.000	
1	Mô hình chuỗi giá trị sản phẩm an toàn (4 mô hình gồm: mô hình chuỗi rau, quả an toàn; chuỗi gạo an toàn; chuỗi thịt gia súc, gia cầm an toàn; chuỗi thủy sản an toàn)		4	500.000.000	2.000.000.000	Điểm 1 Mục III Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 16/8/2017
2	Mô hình giết mổ tập trung (2 mô hình)	Mô hình	2	300.000.000	600.000.000	Điểm 2 Mục III Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 16/8/2017
3	Mô hình chợ đầu mối nông sản an toàn (1 mô hình)	Mô hình			541.000.000	
	Hỗ trợ	Mô hình	1	500.000.000	500.000.000	Điểm 3 Mục III Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 16/8/2017
	Xây dựng lắp đặt biển treo nhận diện "Khu vực kinh doanh thực phẩm đã được kiểm tra nguồn gốc xuất xứ"	Chợ	1	5.000.000	5.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động tổ giám sát ATTP (12 tháng)	Tháng	12	3.000.000	36.000.000	
II	KINH PHÍ CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM CẤP TÍNH THEO KẾ HOẠCH SỐ 135/KH-UBND		7	50.000.000	350.000.000	Điểm 1,2,3 Mục III Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 16/8/2017

Handwritten signature

Phụ lục 02:

Dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số

năm 2017 (dự án 4- "An toàn thực phẩm")

(Kèm theo Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)
	Tổng số:				1.083.000.000
I	Mua sắm trang bị thiết bị, phương tiện, dụng cụ, hóa chất phục vụ hoạt động chuyên môn về ATTP				222.970.000
1	Bộ máy chiếu Casio XJ-V2	Bộ	2	29.000.000	58.000.000
2	Máy tính xách tay Macbook Pro Ritena	Cái	2	22.000.000	44.000.000
3	Máy in xách tay	Cái	1	6.000.000	6.000.000
4	Máy in để bàn Canon LBP251 DW	Cái	1	5.000.000	5.000.000
5	Máy quay Canon EOS 6d (kết hợp tính năng chụp ảnh)	Cái	1	26.000.000	26.000.000
6	Thùng bảo quản mẫu Colemam có tay kéo	Cái	1	6.000.000	6.000.000
7	Tivi Samsung Smart UA60J6200AKXXV (60 inch)	Cái	1	40.000.000	40.000.000
8	Tủ đông Sanaky (bảo quản mẫu thực phẩm)	Cái	1	13.970.000	13.970.000
9	Tủ làm mát 3 cánh mở Sanaky (bảo quản rau, củ quả)	Cái	1	24.000.000	24.000.000
II	Đào tạo, tập huấn chuyên môn an toàn thực phẩm				779.550.000
1	<i>Tập huấn nghiệp vụ kiểm tra đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh VTNN và ATTP theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT; Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu của Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.</i> - Đối tượng: Cán bộ phòng NN&PTNT/phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố (dự kiến TB 2 người/đơn vị) và cán bộ thuộc các phòng, đơn vị trực thuộc Sở có liên quan (02 người/đơn vị). - Tổ chức: 1 lớp. - Số lượng: 80 người hưởng lương NS/lớp. - Thời gian: 02 ngày/lớp. - Địa điểm: TP. Thanh Hoá.	Lớp	1	26.800.000	26.800.000
	<i>Kinh phí thực hiện cho 01 lớp</i>				26.800.000
-	Tiền Hội trường, loa đài, khánh tiết	Ngày	2	3.000.000	6.000.000
-	Tiền nước uống (40.000/người/ngày x 02 ngày)	Người	80	80.000	6.400.000
-	Hỗ trợ tiền ăn (50.000đ/người/ngày x 2 ngày)	Người	80	100.000	8.000.000
-	Tiền in ấn tài liệu	Bộ	80	30.000	2.400.000
-	Tiền mua văn phòng phẩm	Bộ	80	20.000	1.600.000
-	Tiền công cho giảng viên (04 buổi x 500.000đ/buổi)	Buổi	4	500.000	2.000.000
-	Tiền công phục vụ lớp học (200.000 đ/ngày)	Ngày	2	200.000	400.000

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
2	Tập huấn kiến thức ATTP cho đoàn viên thanh niên các huyện, thị xã, thành phố (theo KH 14/KH-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh và chương trình phối hợp số 27/CTPH/TĐTN-SNN&PTNT ngày 14/9/2016 về việc tham gia phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới giữa Đoàn TNCS Hồ Chí Minh với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020)		5	36.250.000	181.250.000
	Kinh phí dự kiến cho 01 lớp				36.250.000
-	Tiền ăn cho học viên (150.000đ/người/ngày)	Người	100	150.000	15.000.000
-	Tiền nước uống (40.000/người/ngày x 01 ngày)	Người	100	40.000	4.000.000
-	Tiền xăng xe đi lại cho học viên (TB 25km/người/lượt x 02 lượt đi về x 1.250đ/km)	Người	100	62.500	6.250.000
-	Tiền in ấn tài liệu	Bộ	100	30.000	3.000.000
-	Tiền mua văn phòng phẩm	Bộ	100	20.000	2.000.000
-	Tiền Hội trường, loa đài, khánh tiết	Ngày	1	3.000.000	3.000.000
-	Tiền công giảng viên	Ngày	1	1.000.000	1.000.000
-	Thuê xe 01 chuyến	Chuyến	1	2.000.000	2.000.000
3	Tập huấn, phổ biến kiến thức, quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn; hướng dẫn áp dụng quy trình thực hành sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn cho hội viên Hội Nông dân các huyện, thị xã, thành phố (Theo nhiệm vụ được giao tại Công văn số 372/UBND-NN ngày 10/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai Chương trình phối hợp tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2017-2020) - Đối tượng: Hội viên Hội Nông dân các huyện, thị xã, TP - Số lượng: 06 lớp x 150 người/ lớp. - Thời gian: 02 ngày/lớp. - Địa điểm: Tại các huyện, thị xã, thành phố.	Lớp	6	95.250.000	571.500.000
	Kinh phí thực hiện cho 01 lớp				95.250.000
-	Tiền ăn cho học viên (150.000đ/người/ngày x 2 ngày)	Người	150	300.000	45.000.000
-	Tiền nước uống (40.000/người/ngày x 02 ngày)	Người	150	80.000	12.000.000
-	Tiền xăng xe đi lại cho học viên (TB 25km/người/lượt x 4 lượt đi về x 1.250đ/km)	Người	150	125.000	18.750.000
-	Tiền in ấn tài liệu	Bộ	150	30.000	4.500.000
-	Tiền mua văn phòng phẩm	Bộ	150	20.000	3.000.000
-	Tiền Hội trường, loa đài, khánh tiết	Ngày	2	3.000.000	6.000.000
-	Tiền công giảng viên	Ngày	2	1.000.000	2.000.000
-	Thuê xe 01 chuyến	Chuyến	2	2.000.000	4.000.000

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
III	Kiểm tra đơn đốc các địa phương thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm				80.480.000
1	Kiểm tra đơn đốc và giám sát việc thực hiện xác nhận "Sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn" của cấp huyện theo KH 135/KH-UBND				41.600.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (03 người/ngày x 16 ngày)	Người	48	200.000	9.600.000
-	Tiền thuê xe đi kiểm tra (16 ngày x 2.000.000 đồng/ngày)	Chuyến	16	2.000.000	32.000.000
2	Kiểm tra hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác quản lý ATTP (dự kiến 20 ngày)				38.880.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (04 người/ngày x 20 ngày)	Người	80	200.000	16.000.000
-	Tiền xăng xe cơ quan đi kiểm tra (10 ngày x TB 80km/ngày x 20 lit/100km x 18.000 đồng/lit)	Lit	160	18.000	2.880.000
-	Tiền thuê xe đi kiểm tra (10 ngày x 2.000.000 đồng/ngày)	Chuyến	10	2.000.000	20.000.000

Handwritten signature

Phụ lục 03:

Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện Chương trình giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhãn thể hai mảnh vỏ trên địa bàn tỉnh năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 3832/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Tổng số:				942.340.000
	Làm tròn số:				942.000.000
I	Khảo sát lập bản đồ vùng thu hoạch NT2MV cho 4 vùng chưa lập trong năm 2017 (A o tỉ lệ 1:25.000)				480.000.000
	Vùng thu hoạch NT2MV huyện Nga Sơn	Bộ	1	140.000.000	140.000.000
	Vùng thu hoạch NT2MV huyện Hoằng Hóa	Bộ	1	120.000.000	120.000.000
	Vùng thu hoạch NT2MV huyện Quảng Xương	Bộ	1	110.000.000	110.000.000
	Vùng thu hoạch NT2MV huyện Tĩnh Gia	Bộ	1	110.000.000	110.000.000
II	Tổ chức tập huấn về kiểm soát vệ sinh ATTP trong thu hoạch NT2MV (04 lớp/04 vùng (Gồm các huyện: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia)	Lớp	4	16.200.000	64.800.000
	Thực hiện cho 01 lớp 80 học viên, đối tượng: Các cơ sở thu hoạch, thu mua, làm sạch, nuôi lưu, sơ chế, chế biến NT2MV.				16.200.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người	80	100.000	8.000.000
-	Tiền giải khát giữa giờ (80 người x 20.000 đồng/người/hoài x 02 hoài)	Người	80	40.000	3.200.000
-	Tiền hội trường, loa đài, khánh tiết...	Lớp	1	2.000.000	2.000.000
-	Tiền photo tài liệu	Bộ	80	25.000	2.000.000
-	Tiền văn phòng phẩm (giấy, bút)	Bộ	80		
-	Tiền công giảng viên	Buổi	2	500.000	1.000.000
-	Tiền thuê xe vận chuyển tài liệu, dụng cụ	Chuyến	1		
III	Kinh phí thực hiện lấy mẫu, phân tích mẫu và giám sát trong năm 2018				381.340.000
1	Dụng cụ lấy mẫu mau hồng cho 4 vùng trừ vùng ngưi Hậu Lộc đã mua năm 2017):				10.720.000
-	Lưới phiêu sinh: 1 chiếc/vùng x 4 vùng	chiếc	4	2.000.000	8.000.000
-	Xô inox 10 lít: 1 cái/vùng x 4 vùng	cái	4	180.000	720.000
-	Dây dù: 50m/vùng x 4 vùng	met	200	10.000	2.000.000
2	Dụng cụ, vật dụng đựng mẫu dùng 1 lần				7.330.000
-	Lọ nhựa đựng mẫu nước: 2 lọ/vùng x 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 2 lọ/vùng x 3 vùng (Hoằng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 140 lọ	lọ	140	7.000	980.000
-	Túi lưới đựng mẫu NT2MV: 1 túi/vùng x 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 1 túi/vùng x 3 vùng (Hoằng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 túi	túi	70	10.000	700.000

[Handwritten signature]

-	Thùng xộp bảo quản mẫu: 1 thùng/đợt x 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 1 thùng/đợt x 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 thùng	Thùng	70	60.000	4.200.000
-	Nước đá: 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 đợt	Đợt	70	10.000	700.000
-	Nhãn mẫu, bút ghi, băng keo...	bộ	5	150.000	750.000
3	Hóa chất bảo quản mẫu: 01 lọ/vùng x 5 vùng	Lọ	5	1.000.000	5.000.000
4	Tiền mua mẫu: 15 kg/ đợt x 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 15 kg/đợt x 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 1050 kg	kg	1050	20.000	21.000.000
5	Chi thuê tàu cá lấy mẫu: 01 chuyến/đợt x 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 01 chuyến/đợt x 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 chuyến	chuyến	70	1.000.000	70.000.000
6	Chi phí đi lại trong tỉnh: 120 km/đợt (đi và về) x 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 120 km/đợt (đi và về) x 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 8.400 km	km	8400	2.000	16.800.000
7	Vận chuyển mẫu đến TTV1: vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 lượt	lượt	70	300.000	21.000.000
8	Công tác phí: 1 người x 01 ngày/vùng x 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 1 người x 01 ngày/vùng x 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 ngày	ngày	70	200.000	14.000.000
9	Chi phí phân tích các chỉ tiêu ATTP mẫu ngay để cảnh báo:				141.890.000
-	Độc tố gây tiêu chảy Lipophilic (DSP) 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	70	500.000	35.000.000
-	Độc tố gây liệt cơ Paralytic Shellfish Poison (PSP) 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	70	500.000	35.000.000
-	Độc tố gây mất trí nhớ Amnesic Shellfish Poison (ASP) 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	70	35.000	2.450.000
-	Vi sinh vật (E. coli): 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	70	200.000	14.000.000
-	Vi sinh vật (Somoneka): 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 70 chỉ tiêu	Chỉ tiêu	70	200.000	14.000.000

Handwritten signature

-	Nhóm thuốc trừ sâu gốc Clo: 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 2 đợt/năm/vùng + 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 01 đợt/năm/vùng = 7 chi tiêu	Chi tiêu	7	730.000	5.110.000
-	Kim loại nặng (Pb, Cd, Hg): 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 2 đợt/năm/vùng + 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 01 đợt/năm/vùng = 7 chi tiêu	Chi tiêu	7	390.000	2.730.000
10	Chi phí phân tích các chỉ tiêu tảo độc trong nước biển: 2 mẫu x 2 vùng (Hậu lộc, Nga Sơn) x 20 đợt/năm/vùng + 2 mẫu x 3 vùng (Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia) x 10 đợt/năm/vùng = 140 mẫu	Mẫu	140	240.000	33.600.000
11	Thiết bị phục vụ giám sát hiện trường (thiết bị lấy mẫu nước biển tầng sâu, định vị...)	Bộ	2	20.000.000	40.000.000
IV	Phối hợp với UBND các huyện khảo sát, thống nhất đưa vào kiểm soát ATTP tại các vùng nuôi tại Nga Sơn; Hoàng Hóa; Quảng Xương; Tĩnh gia				11.200.000
1	Thuê xe đi khảo sát(4 vùng)	Chuyên	4	2.000.000	8.000.000
2	Công tác phí: 4 người/vùng x 4 ngày	Người	16	200.000	3.200.000
V	Chi phí khác: (Hỗ trợ cán bộ thực hiện ngoài giờ phải lấy mẫu vào ban đêm hoặc ngày nghỉ...)				5.000.000
VI	Chi phí dự phòng lấy mẫu tăng cường khi xảy ra sự cố về ATTP				

Handwritten signature